

Bản án số: **58/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 04-12-2019

V/v: Ly hôn,  
tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẤT ĐỎ, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Duy Đạt

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Văn Trọng

Bà Nguyễn Thị Thương

**-Thư ký phiên tòa:** Bà Châu Nguyễn Xuân Thu -Thư ký TAND huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

**-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Khuê - Kiểm sát viên.

Ngày 04/12/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 264/2019/TLST-HNGĐ 10/9/2019 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/11/2019, Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18/11/2019, giữa các đương sự:

**-Nguyên đơn:** Bà Lê Thị A, sinh năm 1970; HKTT: khu phố 1, thị trấn 2, huyện B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

**-Bị đơn:** Ông Nguyễn Hồng B, sinh năm 1969; HKTT: khu phố 1, thị trấn 2, huyện B, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. (vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

-Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn **Bà Lê Thị A** trình bày:

*Về hôn nhân:* Bà A và ông B tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2013, được Ủy ban nhân dân xã 1, huyện A, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận kết hôn số 02 ngày 20/10/1989. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, không bị ai ép buộc, có

tổ chức hỏi cưới. Sau khi lấy nhau vợ chồng về chung sống tại khu phố 1, thị trấn 2, huyện B. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 12/2018 thì phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên gây gổ cãi nhau khiến vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc; từ tháng 12/2018 đến nay bà A và ông B đã ly thân, vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc và tự hòa giải được với nhau. Nhận thấy vợ chồng không còn tình cảm, không còn quan tâm tới nhau nữa nên bà A yêu cầu được ly hôn với ông B.

*Về con chung:* Bà A và ông B có 04 con chung là Nguyễn Thị Thu Th, sinh năm 1990, Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1994, Nguyễn Thị Thu Ng, sinh năm 1996 và Nguyễn Hồng Ph, sinh ngày 22/3/2004, hiện cháu Th, H, Ng đã lấy chồng và ra ở riêng, cháu Ph đang sống cùng bà A; bà A yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ph, không yêu cầu ông B cấp dưỡng cho con;

*Về tài sản chung và nợ chung:* Bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về tài liệu chứng cứ:* Nguyên đơn bà A đã giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ, gồm: Giấy chứng nhận kết hôn, giấy khai sinh con, chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu gia đình, giấy xác nhận địa chỉ cư trú của bị đơn.

- Bị đơn Ông Nguyễn Hồng B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được lời khai, không tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

- Tại phiên tòa lần một và đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, nguyên đơn bà A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn ông B được triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa phát biểu:

*Về tố tụng:* Việc Tòa án nhân dân huyện Đất Đỏ thụ lý vụ án là đúng theo quy định của pháp luật. Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, HĐXX cũng như việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng trong vụ án này đúng theo những quy định của BLTTDS, tuy nhiên bị đơn không chấp hành theo triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

*Về nội dung:* Về yêu cầu của nguyên đơn thì thấy, hôn nhân giữa bà A và ông B là hôn nhân hoàn toàn hợp pháp, có cơ sở xác định giữa hai bên có mâu thuẫn, bất đồng trong cuộc sống, hai bên đã ly thân, trong thời gian ly thân hai bên không hòa giải để hàn gắn tình cảm với nhau được, vì thế hai bên không thể về chung sống hạnh phúc bên nhau, mục đích hôn nhân không đạt nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A. Bà A và ông B có 04 con chung là Nguyễn Thị Thu Th, sinh năm 1990, Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1994, Nguyễn Thị Thu Ng, sinh năm 1996 và

Nguyễn Hồng Ph, sinh ngày 22/3/2004, hiện cháu Th, H, Ng đã lấy chồng và ra ở riêng, cháu Ph đang sống cùng bà A; bà A có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ph, bà A có công việc và thu nhập để nuôi con, ông B không đến Tòa án để nêu ra ý kiến của mình nên có cơ sở giao cháu Ph cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng; bà A không yêu cầu giải quyết tài sản chung và nợ chung nên không xem xét. Từ phân tích trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp:* Bà A yêu cầu ly hôn với ông B, yêu cầu giao con chung cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng nên xác định đây là quan hệ tranh chấp về “ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

[1.2] *Về thẩm quyền:* Theo đơn khởi kiện, biên bản xác minh của Tòa án (BL 21, 23a) và điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 5 Nghị quyết số 04/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao có đủ cơ sở xác định địa chỉ cư trú của bị đơn ông B là khu phố 1, thị trấn 2, huyện B nên căn cứ vào quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Đất Đỏ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

[1.3] *Về người tham gia tố tụng:* Bị đơn ông B dù đã được Tòa án tổng đạt Giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo đúng quy định tại các Điều 173, 177, 179 BLTTDS nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng, hoặc trở ngại khách quan; bà A có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và được Tòa án chấp nhận nên theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 BLTTDS HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt ông B, bà A.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] *Về hôn nhân:* Bà A và ông B có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã 1, huyện A, tỉnh Đ cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (BL 11), theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, hôn nhân giữa bà A và ông B là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] *Về mâu thuẫn:* Theo bà A vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 12/2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra gây gổ, cãi nhau dẫn đến vợ chồng chung sống không còn hạnh phúc; từ tháng 12/2018 đến nay vợ chồng đã sống ly thân. Ông B dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, chứng tỏ

ông B không có thiện chí trong việc giải quyết mâu thuẫn gia đình, hàn gắn tình cảm vợ chồng và duy trì cuộc sống chung với bà A. Theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì “*vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*”; theo bà A trình bày, vợ chồng đã ly thân, mạnh ai lấy sống, con cái do bà A chăm sóc, không được ông B giúp đỡ, chia sẻ, cho thấy, mâu thuẫn của vợ chồng đã thật sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A đối với ông B.

[2.3] Về nuôi con chung: Bà A và ông B có 04 con chung là Nguyễn Thị Thu Th, sinh năm 1990, Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1994, Nguyễn Thị Thu Ng, sinh năm 1996 và Nguyễn Hồng Ph, sinh ngày 22/3/2004, hiện cháu Th, H, Ng đã lấy chồng và ra ở riêng, cháu Ph đang sống cùng bà A; bà A có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ph. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình thì “*vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con*” nhưng ông B không có mặt tại phiên tòa để thể hiện rõ quan điểm của mình về vấn đề này. Bà A tuy không có tài liệu chứng minh về thu nhập của mình nhưng từ khi vợ chồng ly thân **cháu Ph** được bà A chăm lo việc học tập đảm bảo cho sự phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức. Để đảm bảo cho việc học tập, sinh hoạt của con chung được ổn định, phù hợp với lợi ích của con chung nên cần giao **cháu Ph** cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng.

[2.4] *Về cấp dưỡng cho con*: Do bà A không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[2.5] *Về tài sản chung và nợ chung*: Do bà A không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[2.6] *Về tài liệu chứng cứ*: Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 95 BLTTDS nên được chấp nhận.

Theo quy định khoản 2 và 4 Điều 91 BLTTDS ông B có nghĩa vụ đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền lợi của mình; ông B được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không cung cấp chứng cứ để xác nhận hoặc phản bác yêu cầu của nguyên là từ bỏ quyền tự chứng minh để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do bị đơn ông B vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án nên HĐXX chỉ xem xét theo lời trình bày và các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp, tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập là phù hợp với quy định tại các Điều 93, 94, 95, 96 BLTTDS.

[3] *Về án phí*: Đối với vụ án hôn nhân và gia đình thì nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên bà A phải chịu án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

[4] *Về quyền kháng cáo*: Bà A và ông B được quyền kháng cáo theo quy định Điều 271 và khoản 1 Điều 273 BLTTDS.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

-Các Điều 19, 51, 56, 57, 59, 60, 81, 82, 83, 84, 85, 110, 116 và 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

-Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 147, 173, 177, 179, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

-Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Lê Thị A đối với Ông Nguyễn Hồng B.

1.1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị A được ly hôn với Ông Nguyễn Hồng B.

1.2. Về con chung: Bà Lê Thị A được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Hồng Ph, sinh ngày 22/3/2004 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn bà A, ông B đều có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng con chung. Ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con chung, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng cho con.

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà A không yêu cầu Toà án giải quyết.

2. Về án phí:

- Bà Lê Thị A phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) bà A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số TU/2017/0006896 ngày 09/9/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đất Đỏ. Bà A đã nộp đủ án phí.

- Ông Nguyễn Hồng B không phải chịu án phí.

3. Về quyền kháng cáo: **Nguyên đơn, bị đơn** không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện Đất Đỏ;
- Chi Cục THADS huyện Đất Đỏ;
- UBND Trảng Bom 1, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai (CNKH 02 ngày 20/10/1989);
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Duy Đạt**